



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025**



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	2134/GP	ngày 12 tháng 10 năm 1999
Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số	14 TC/GCN	ngày 26 tháng 7 năm 1999
Giấy phép điều chỉnh số	14/GPĐC10/KDBH 14/GPĐC32/KDBH	ngày 18 tháng 1 năm 2007 ngày 30 tháng 12 năm 2022

Công ty được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 12 tháng 10 năm 1999 có giá trị trong vòng 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư. Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN vào ngày 26 tháng 7 năm 1999 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH vào ngày 18 tháng 1 năm 2007. Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC32/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Thành viên	Ông Trần Đình Quân Ông Đặng Hồng Hải Ông Ng Kiam Wee Ông Michiaki Wada Ông Takashi Fujii Ông Masato Inagaki	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025) Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ban Giám đốc	Ông Đặng Hồng Hải Ông Yoshihito Takahama Bà Nguyễn Thị Thanh Nhã Ông Trần Thanh Tú Ông Trương Minh Tâm Ông Huỳnh Thiện Nhân Ông Lê Tuấn Anh Ông Ngô Việt Phương	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Phó Tổng Giám đốc Hành chính Tổng hợp (đến ngày 24 tháng 3 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Pháp lý, Đối ngoại và Đào tạo Bảo hiểm Phó Tổng Giám đốc Dịch vụ Bảo hiểm Phó Tổng Giám đốc Công nghệ Phó Tổng Giám đốc Phân phối Mở rộng (từ ngày 1 tháng 5 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Kiểm soát viên	Ông Kenji Yamakoshi	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đặng Hồng Hải	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà Dai-ichi Life 149-151 Nguyễn Văn Trỗi Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà Đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

ĐC
ÁN
T
IC
IC



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00468-26-1



Nguyễn Thùy Ninh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		23.418.703.629.152	23.888.551.090.715
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.474.561.993.977	11.417.405.355.475
Tiền	111		442.461.993.977	409.805.355.475
Các khoản tương đương tiền	112		9.032.100.000.000	11.007.600.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.295.054.666.289	9.539.083.891.644
Đầu tư ngắn hạn	121		11.295.054.666.289	9.539.083.891.644
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.600.416.247.805	2.904.309.696.625
Phải thu của khách hàng	131	6	1.036.247.999.139	1.088.119.192.883
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>819.767.915.758</i>	<i>906.028.653.996</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>216.480.083.381</i>	<i>182.090.538.887</i>
Trả trước cho người bán	132		5.075.583.118	2.212.188.625
Các khoản phải thu khác	135	7(a)	1.608.825.305.163	1.866.539.538.521
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7(a)	(49.732.639.615)	(52.561.223.404)
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.670.721.081	27.752.146.971
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.670.721.081	27.752.146.971

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		57.017.077.651.480	51.216.058.089.108
Các khoản phải thu dài hạn	210		51.118.148.373	37.959.579.999
Phải thu dài hạn khác	218	7(b)	51.118.148.373	37.959.579.999
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		26.000.000.000	26.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		25.118.148.373	11.959.579.999
Tài sản cố định	220		123.824.115.821	165.153.808.642
Tài sản cố định hữu hình	221	8	94.136.946.483	119.416.876.824
<i>Nguyên giá</i>	222		336.745.982.044	319.821.306.716
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(242.609.035.561)	(200.404.429.892)
Tài sản cố định vô hình	227	9	29.687.169.338	45.736.931.818
<i>Nguyên giá</i>	228		227.349.117.920	220.957.860.630
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(197.661.948.582)	(175.220.928.812)
Tài sản dở dang dài hạn	230		5.579.464.961	11.314.375.310
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	5.579.464.961	11.314.375.310
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	50.701.878.458.956	44.299.840.505.231
Đầu tư vào công ty con	251		27.529.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		50.674.349.458.956	44.274.840.505.231
Tài sản dài hạn khác	260		6.134.677.463.369	6.701.789.819.926
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.054.812.849.707	6.625.936.314.693
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	79.864.613.662	75.853.505.233
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		80.435.781.280.632	75.104.609.179.823

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

112
HI
NG
KF
HỒ

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		61.745.888.368.630	53.808.526.324.304
Nợ ngắn hạn	310		2.940.102.119.960	3.054.329.684.690
Phải trả cho người bán	312	14	2.091.285.142.944	2.189.848.295.261
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>1.984.798.142.056</i>	<i>2.019.782.772.967</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>106.487.000.888</i>	<i>170.065.522.294</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	199.499.015.510	189.943.067.670
Chi phí phải trả	316	16	551.283.215.141	568.227.204.772
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		4.701.356.794	6.755.606.134
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		93.333.389.571	99.555.510.853
Nợ dài hạn	330		58.805.786.248.670	50.754.196.639.614
Các khoản phải trả dài hạn khác	333		13.462.220.750	3.625.833.202
Dự phòng nghiệp vụ	344	17	58.792.324.027.920	50.750.570.806.412
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>57.443.918.988.366</i>	<i>49.333.691.420.270</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>628.505.721.181</i>	<i>389.263.532.391</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>358.339.205.836</i>	<i>353.956.517.606</i>
<i>Dự phòng chia lãi</i>	<i>344.4</i>		<i>112.611.147.500</i>	<i>139.763.240.300</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>193.326.738.363</i>	<i>171.376.164.755</i>
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	<i>344.7</i>		<i>55.622.226.674</i>	<i>362.519.931.090</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.689.892.912.002	21.296.082.855.519
Vốn chủ sở hữu	410	18	18.689.892.912.002	21.296.082.855.519
Vốn góp	411		9.797.510.287.380	9.797.510.287.380
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		762.612.244.180	679.453.521.032
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.129.770.380.442	10.819.119.047.107
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		80.435.781.280.632	75.104.609.179.823

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

12-
HÁ
Y T
AG
i CP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2025	1/1/2025
Cam kết thuê hoạt động (VND)	29	103.904.779.001	209.674.649.076
Ngoại tệ (USD)		745.647	687.861

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


Nguyễn Thị Thanh Nhã
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	17.457.298.211.021	18.578.018.144.851
Doanh thu hoạt động tài chính	12	4.283.778.817.853	3.753.270.892.987
Thu nhập khác	13	8.167.621.111	4.724.156.101
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	14.513.401.313.469	13.486.278.825.754
Chi phí hoạt động tài chính	22	362.440.976.833	408.541.253.867
Chi phí bán hàng	23	3.606.467.179.155	4.691.198.756.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.082.199.290.153	1.069.344.512.793
Chi phí khác	25	11.629.103.191	10.057.651.221
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24 – 25)	50	2.173.106.787.184	2.670.592.193.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	513.943.432.662	501.769.687.521
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(4.011.108.429)	(570.608.528)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	1.663.174.462.951	2.169.393.114.497

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 – 01.3)	01		17.895.918.087.755	19.048.425.344.420
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	19	18.135.160.276.545	19.208.112.765.005
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	17	239.242.188.790	159.687.420.585
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	569.857.725.037	634.274.522.809
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		17.326.060.362.718	18.414.150.821.611
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		131.237.848.303	163.867.323.240
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		131.237.848.303	163.867.323.240
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		17.457.298.211.021	18.578.018.144.851
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		5.929.186.924.206	5.098.294.585.139
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		361.345.124.835	362.132.565.110
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	17	7.802.511.032.718	7.275.688.783.458
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13)	15	21	13.370.352.832.089	12.011.850.803.487
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		1.143.048.481.380	1.474.428.022.267
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		1.131.066.968.495	1.461.970.924.155
- Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	22	11.981.512.885	12.457.098.112
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		14.513.401.313.469	13.486.278.825.754
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 – 17)	18		2.943.896.897.552	5.091.739.319.097

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	4.283.778.817.853	3.753.270.892.987
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	362.440.976.833	408.541.253.867
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (24 = 22 – 23)	24		3.921.337.841.020	3.344.729.639.120
Chi phí bán hàng	25	25	3.606.467.179.155	4.691.198.756.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.082.199.290.153	1.069.344.512.793
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 – 25 – 26)	30		2.176.568.269.264	2.675.925.688.610
Thu nhập khác	31		8.167.621.111	4.724.156.101
Chi phí khác	32		11.629.103.191	10.057.651.221
Lỗ từ hoạt động khác (40 = 31 – 32)	40		(3.461.482.080)	(5.333.495.120)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.173.106.787.184	2.670.592.193.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	513.943.432.662	501.769.687.521
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	(4.011.108.429)	(570.608.528)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		1.663.174.462.951	2.169.393.114.497

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Thị Thanh Nhã
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.173.106.787.184	2.670.592.193.490
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	71.735.067.129	65.598.925.344
Các khoản dự phòng	03	8.038.924.637.719	7.443.503.957.282
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	13.420.646	(164.921.159)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.982.346.332.694)	(3.235.017.386.324)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.301.433.579.984	6.944.512.768.633
Biến động các khoản phải thu	09	100.060.913.851	293.999.071.693
Biến động các khoản phải trả	11	(261.981.976.961)	(133.356.614.552)
Biến động chi phí trả trước	12	552.535.645.656	616.289.479.838
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(1.312.672.026.223)	(493.373.172.473)
		5.379.376.136.307	7.228.071.533.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(896.533.894.231)	(647.482.442.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.482.842.242.076	6.580.589.091.014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(37.558.748.093)	(75.853.688.563)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	149.730.916	959.661.081
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng từ giá trị hoàn lại và mua các công cụ nợ	23	(14.996.139.997.047)	(11.414.174.900.657)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng từ giá trị hoàn lại và bán các công cụ nợ	24	8.357.792.540.731	6.228.456.417.498
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.973.064.915.156	3.111.883.986.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.702.691.558.337)	(2.148.728.524.419)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



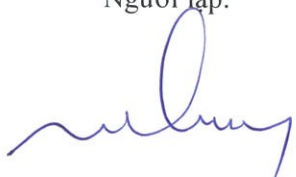
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lợi nhuận đã phân phối	36	(3.723.000.000.000)	(881.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.723.000.000.000)	(881.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.942.849.316.261)	3.550.860.566.595
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	11.417.405.355.475	7.866.369.694.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	5.954.763	175.093.956
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	9.474.561.993.977	11.417.405.355.475

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Thị Thanh Nhã
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Công ty trước đây là một công ty liên doanh với tên gọi là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Bảo Minh CMG (“Doanh nghiệp liên doanh”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12 tháng 10 năm 1999 với thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư đầu tiên và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 26 tháng 7 năm 1999. Vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, Công ty nhận Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH của Bộ Tài chính chấp thuận việc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam. Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Công ty được sửa đổi nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC32/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm bán kèm), dịch vụ bảo hiểm sức khỏe và thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai công ty con được sở hữu 100% vốn (1/1/2025: Công ty có một công ty con được sở hữu 100% vốn) như được trình bày tại Thuyết minh 11.

11:
HI
VG
KF
40

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Dai-ichi Life, Số 149-151 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 66 văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh (1/1/2025: 71 văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.782 nhân viên (1/1/2025: 1.974 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm nhân thọ và công ty tái bảo hiểm.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức chứng từ kế toán là sổ cái.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư này thể hiện chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với bất kỳ chi phí giao dịch trực tiếp nào. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư trong các quỹ liên kết đơn vị được ghi nhận theo hướng dẫn Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm”) do Quốc hội thông qua, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo Hiểm.

Công ty đã áp dụng các chính sách kế toán sau đây để ghi nhận và đánh giá các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và các khoản lãi hay lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng nghiệp vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng mười lăm (15) ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sẽ được xác định theo phương pháp định giá.

Trái phiếu chưa niêm yết

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý là giá niêm yết bình quân của ba công ty chứng khoán có giao dịch mua bán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cổ phiếu niêm yết

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, tương đương giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

(iii) Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản tạm ứng đóng phí tự động. Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu 6 tháng đến dưới một 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới ba 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

204
NF
GT
PA
OH

(e) **Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc**

Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính. Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động.

Theo Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tối thiểu theo quy định là 2% vốn điều lệ tối thiểu tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	2 – 10 năm
▪ đồ đạc và thiết bị văn phòng	2 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 8 năm.

(h) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí triển khai tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

007
VN
TNH
G
CHIT

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí hỗ trợ ban đầu

Chi phí hỗ trợ ban đầu trả cho các quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại theo thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại cho Công ty.

(iii) Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới

Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới được trả cho việc phát triển mạng lưới phân phối theo (i) các thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại; và (ii) các thỏa thuận hợp tác đã ký với đối tác kinh doanh khác, được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày thanh toán cho đến khi kết thúc thỏa thuận hợp tác, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ mở rộng mạng lưới phân phối của các ngân hàng thương mại và của đối tác kinh doanh cho Công ty.

(j) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 67. Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm được áp dụng (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí) và được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi.

Phí bảo hiểm thuần

Đối với các sản phẩm bảo hiểm đang áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm thuần điều chỉnh được dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật và tỷ lệ tử vong đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

Lãi suất kỹ thuật

Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá mức tối thiểu của:

- 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- tỷ suất đầu tư bình quân của Công ty, là tỷ lệ thu nhập từ đầu tư trên trung bình của các khoản đầu tư trong kỳ, của 4 quý liền kề trước đó; và
- lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp với những cơ sở đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc đồng ý. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại,
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng,
cộng
 - (iv) dự phòng chi trả theo giá trị của hợp đồng bảo hiểm trong kỳ phát sinh sự kiện bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phân bổ phí,
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm,
cộng
 - (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trích cho tất cả các hợp đồng hiệu lực của các sản phẩm áp dụng có thời hạn không quá một năm và được tính bằng phương pháp hệ số 1/24 hoặc hệ số 1/8.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”).

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp cho Công ty nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo là dự phòng được trích lập cho các chi phí ước tính cho việc thực hiện bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phương pháp trích lập cụ thể cho các sản phẩm thuộc phạm vi được áp dụng như sau:
 - Đối với sản phẩm sức khỏe bán kèm với các sản phẩm truyền thống, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 5% phí bảo hiểm thu được trong mười hai (12) tháng gần nhất của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 15742/BTC-QLBH ngày 18 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 430/BTC-QLBH ngày 13 tháng 1 năm 2020 (“Công văn 430”) do Bộ Tài chính ban hành.
 - Đối với sản phẩm sức khỏe bán kèm với các sản phẩm liên kết đầu tư, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 100% bồi thường thực tế được thanh toán trong hai (02) tháng theo Thư số 84/CFO/Dai-ichi14 ngày 14 tháng 4 năm 2014 và theo từng loại sản phẩm được trình cho Bộ Tài chính.

120
II NI
GT
PA
Ờ HC

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với các sản phẩm có thời gian gia hạn hàng năm, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 20% bồi thường thực tế được trả trong mười hai (12) tháng gần nhất hoặc ở mức 5% phí bảo hiểm thu được trong mười hai (12) tháng gần nhất của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 7344/BTC-QLBH ngày 20 tháng 6 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn 430.
- Đối với sản phẩm bảo hiểm chăm sóc sức khỏe toàn cầu mở rộng, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập theo giá trị lớn hơn giữa dự phòng tính bằng 5% tổng phí bảo hiểm thu được trong mười hai (12) tháng gần nhất và dự phòng tính bằng 5% tổng phí bảo hiểm lũy kế thu được trong năm tài chính của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 10322/BTC-QLBH ngày 27 tháng 9 năm 2024 do Bộ Tài chính ban hành.
- Đối với các sản phẩm có thời gian gia hạn hàng năm và sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe khác phát hành sau ngày 1 tháng 6 năm 2025, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập theo giá trị lớn hơn giữa dự phòng tính bằng 5% tổng phí bảo hiểm thu được trong mười hai (12) tháng gần nhất và dự phòng tính bằng 5% tổng phí bảo hiểm lũy kế thu được trong năm tài chính của các hợp đồng còn hiệu lực. Các sản phẩm bao gồm:
 - Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo cao cấp toàn diện – Phiên bản 2 theo Công văn số 7330/BTC-QLBH ngày 28 tháng 5 năm 2025;
 - Bảo hiểm Tai nạn toàn diện – Quyền lợi mở rộng theo Công văn số 7330/BTC-QLBH ngày 28 tháng 5 năm 2025;
 - Bảo hiểm Thai sản – Phiên bản 1 theo Công văn số 18631/BTC-QLBH ngày 1 tháng 12 năm 2025.

(iv) Dự phòng chia lãi

Dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, là khoản dự phòng cho tổng giá trị khoản lãi được công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm cộng với giá trị tích lũy của các khoản lãi trả công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm trước nhưng chưa được chi trả.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

(vi) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được lập ở mức chênh lệch âm giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng vào ngày hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm), cụ thể như sau:

- khi Công ty đã ký hợp đồng bảo hiểm và người được bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng cho thấy hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết và người được bảo hiểm đã đóng đầy đủ phí bảo hiểm;
- khi Công ty đã ký hợp đồng bảo hiểm và có thỏa thuận giữa Công ty và người được bảo hiểm về việc trả phí bảo hiểm theo hình thức định kỳ, Công ty ghi nhận phí bảo hiểm đến hạn và không ghi nhận phí bảo hiểm chưa đến hạn như quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được loại bỏ và việc hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh bằng số tiền phí bảo hiểm được hoàn trả phát sinh.

(r) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm thuộc các hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(s) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(t) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 67.

(u) Doanh thu từ các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thì được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư (công ty mẹ) và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	11.634.841.305	15.343.889.945
Tiền gửi ngân hàng	430.827.152.672	394.457.485.530
▪ Tiền gửi bằng VND	411.369.484.030	377.060.103.348
▪ Tiền gửi bằng USD	19.457.668.642	17.397.382.182
Tiền đang chuyển	-	3.980.000
Tiền	442.461.993.977	409.805.355.475
Các khoản tương đương tiền (i)	9.032.100.000.000	11.007.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9.474.561.993.977	11.417.405.355.475

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm là 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,20% đến 4,75%).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	5.618.176.979.000	3.256.318.400.500
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	4.631.076.979.000	2.977.618.400.500
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	987.100.000.000	278.700.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị	3.506.700.000.000	4.440.766.260.225
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	1.676.700.000.000	3.479.560.000.000
▪ <i>Chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	300.000.000.000	-
▪ <i>Trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng (ii)</i>	1.530.000.000.000	961.206.260.225
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iii)	2.170.177.687.289	1.841.999.230.919
▪ <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm</i>	1.717.114.997.116	1.424.784.003.778
▪ <i>Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại</i>	453.062.690.173	417.215.227.141
	11.295.054.666.289	9.539.083.891.644

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,00% đến 7,70% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,20% đến 8,60%).
- (ii) Các trái phiếu doanh nghiệp này có thời gian đáo hạn gốc trên 12 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,30% đến 8,50% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 5,58% đến 7,00%).
- (iii) Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng và hưởng lãi suất năm là 6,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 5,50%).

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	819.767.915.758	906.028.653.996
▪ <i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	819.767.915.758	906.028.653.996
Phải thu khác của khách hàng	216.480.083.381	182.090.538.887
▪ <i>Lãi dự thu từ:</i>		
- <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	168.648.831.948	136.735.377.329
- <i>Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại</i>	47.205.991.443	43.882.823.205
▪ <i>Phải thu khác</i>	625.259.990	1.472.338.353
	1.036.247.999.139	1.088.119.192.883

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025			1/1/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự thu lãi trái phiếu và tiền gửi ngắn hạn	1.540.497.319.036	-	1.540.497.319.036	1.786.098.918.708	-	1.786.098.918.708
Tạm ứng cho người lao động	393.078.716	-	393.078.716	2.386.360.679	-	2.386.360.679
Phải thu từ đại lý	54.793.737.995	49.376.791.453	5.416.946.542	62.553.023.772	52.208.975.780	10.344.047.992
Ký quỹ ngắn hạn	2.965.809.621	-	2.965.809.621	4.457.919.000	-	4.457.919.000
Các khoản phải thu khác	10.175.359.795	355.848.162	9.819.511.633	11.043.316.362	352.247.624	10.691.068.738
	1.608.825.305.163	49.732.639.615	1.559.092.665.548	1.866.539.538.521	52.561.223.404	1.813.978.315.117

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	52.561.223.404	44.433.470.165
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(2.226.329.944)	8.528.793.372
Sử dụng dự phòng trong năm	(602.253.845)	(401.040.133)
Số dư cuối năm	49.732.639.615	52.561.223.404

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	26.000.000.000	26.000.000.000
Tiền ký quỹ, đặt cọc cho các hợp đồng thuê	11.043.202.284	11.475.834.096
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng dài hạn	13.657.639.451	30.772.603
Các khoản phải thu khác	417.306.638	452.973.300
Tổng cộng	51.118.148.373	37.959.579.999

- (i) Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc này có thời gian đáo hạn gốc là 6 tháng và hưởng lãi suất năm là 7,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 4,80%).



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nguyên giá	Nâng cấp tài sản thuế VND	Đồ đạc và thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	61.194.887.323	254.533.635.813	4.092.783.580	319.821.306.716
Tăng trong năm	178.729.200	2.595.329.600	-	2.774.058.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	25.607.007.460	-	25.607.007.460
Thanh lý	(9.533.093.319)	(1.923.297.613)	-	(11.456.390.932)
Số dư cuối năm	51.840.523.204	280.812.675.260	4.092.783.580	336.745.982.044
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	28.701.469.554	169.421.887.357	2.281.072.981	200.404.429.892
Khấu hao trong năm	10.892.593.662	37.956.209.178	445.244.519	49.294.047.359
Thanh lý	(5.533.921.855)	(1.555.519.835)	-	(7.089.441.690)
Số dư cuối năm	34.060.141.361	205.822.576.700	2.726.317.500	242.609.035.561
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	32.493.417.769	85.111.748.456	1.811.710.599	119.416.876.824
Số dư cuối năm	17.780.381.843	74.990.098.560	1.366.466.080	94.136.946.483

4/PT
 0/0
 0/0
 0/0

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên giá	Năng cấp tài sản thuế VND	Đồ đạc và thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	64.942.140.410	215.812.762.256	3.936.430.180	284.691.332.846
Tăng trong năm	-	1.794.876.199	-	1.794.876.199
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10) Thanh lý	153.901.150 (3.901.154.237)	45.725.422.282 (8.799.424.924)	1.967.093.400 (1.810.740.000)	47.846.416.832 (14.511.319.161)
Số dư cuối năm	61.194.887.323	254.533.635.813	4.092.783.580	319.821.306.716
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	16.812.824.078	143.824.592.771	3.280.039.139	163.917.455.988
Khấu hao trong năm Thanh lý	12.984.658.223 (1.096.012.747)	34.368.219.510 (8.770.924.924)	484.834.676 (1.483.800.834)	47.837.712.409 (11.350.738.505)
Số dư cuối năm	28.701.469.554	169.421.887.357	2.281.072.981	200.404.429.892
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	48.129.316.332	71.988.169.485	656.391.041	120.773.876.858
Số dư cuối năm	32.493.417.769	85.111.748.456	1.811.710.599	119.416.876.824

Bao gồm trong các tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 140.934 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 109.305 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2025	2024
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	220.957.860.630	193.922.762.552
Tăng trong năm	2.779.285.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	3.611.972.290	27.035.098.078
Số dư cuối năm	227.349.117.920	220.957.860.630
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	175.220.928.812	157.459.715.877
Khấu hao trong năm	22.441.019.770	17.761.212.935
Số dư cuối năm	197.661.948.582	175.220.928.812
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	45.736.931.818	36.463.046.675
Số dư cuối năm	29.687.169.338	45.736.931.818

Bao gồm trong các tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 152.728 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 136.704 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	11.314.375.310	40.331.060.144
Tăng trong năm	27.275.477.881	46.406.116.394
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(25.607.007.460)	(47.846.416.832)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(3.611.972.290)	(27.035.098.078)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(3.791.408.480)	(541.286.318)
Số dư cuối năm	5.579.464.961	11.314.375.310

Số dư của xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá gốc của hệ thống máy vi tính và bản quyền phần mềm chưa được lắp đặt xong.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư vào công ty con	27.529.000.000	25.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”)	25.000.000.000	25.000.000.000
▪ Công ty TNHH Trung tâm Dịch vụ Chia sẻ Dai-ichi Mekong (“DMSSC”)	2.529.000.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	50.674.349.458.956	44.274.840.505.231
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	174.513.020.000	46.287.970.000
• Trái phiếu chính phủ	43.419.420.000	46.287.970.000
• Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	79.993.600.000	-
• Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng	51.100.000.000	-
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị	50.499.836.438.956	44.228.552.535.231
• Trái phiếu (i)	47.483.836.439.010	43.818.552.535.231
• Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	2.911.000.000.000	300.000.000.000
• Chứng chỉ quỹ (iii)	104.999.999.946	110.000.000.000
Số dư cuối năm	50.701.878.458.956	44.299.840.505.231



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản đầu tư trái phiếu với chi tiết như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu chính phủ	25.384.225.800.000	27.874.258.686.990	25.384.225.800.000	28.000.428.242.486
Trái phiếu chính phủ có bảo đảm	525.500.000.000	549.577.690.752	525.500.000.000	553.124.220.959
Trái phiếu đô thị	1.600.000.000.000	1.600.000.061.268	1.600.000.000.000	1.600.000.071.786
Trái phiếu doanh nghiệp	17.460.000.000.000	17.460.000.000.000	13.665.000.000.000	13.665.000.000.000
	44.969.725.800.000	47.483.836.439.010	41.174.725.800.000	43.818.552.535.231

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng này có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,10% đến 7,60% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 6,50%).

(iii) Các chứng chỉ quỹ phản ánh chứng chỉ quỹ DFDVN-FIX và DFDVN-CAF được phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.600.050.362.166	22.845.826.153	3.040.126.374	6.625.936.314.693
Tăng trong năm	-	2.310.758.820	962.437.895	3.273.196.715
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	3.791.408.480	-	3.791.408.480
Phân bổ trong năm	(557.001.408.564)	(18.470.456.897)	(2.088.784.440)	(577.560.649.901)
Xóa sổ	-	(627.420.280)	-	(627.420.280)
Số dư cuối năm	6.043.048.953.602	9.850.116.276	1.913.779.829	6.054.812.849.707

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	7.157.051.770.730	45.860.547.775	728.662.005	7.203.640.980.510
Tăng trong năm	-	3.943.700.840	3.276.723.000	7.220.423.840
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	541.286.318	-	541.286.318
Phân bổ trong năm	(557.001.408.564)	(27.348.867.317)	(965.258.631)	(585.315.534.512)
Xóa sổ	-	(150.841.463)	-	(150.841.463)
Số dư cuối năm	6.600.050.362.166	22.845.826.153	3.040.126.374	6.625.936.314.693

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận</i>		
▪ Chi phí phải trả	76.628.668.220	72.559.332.595
▪ Dự phòng nợ khó đòi	540.817.163	2.601.990.230
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.692.444.150	725.166.640
▪ Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.684.129	(32.984.232)
	79.864.613.662	75.853.505.233

14. Phải trả cho người bán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.984.798.142.056	2.019.782.772.967
▪ Tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm cho chủ hợp đồng	1.446.634.385.991	1.369.116.717.431
▪ Thù lao phải trả đại lý	344.440.098.189	412.361.366.359
▪ Thù lao phải trả cho các kênh phân phối khác	114.059.045.886	168.436.371.304
▪ Phải trả cho các hoạt động tái bảo hiểm	79.664.611.990	69.868.317.873
Phải trả khác cho người bán	106.487.000.888	170.065.522.294
▪ Chương trình cho khách hàng thân thiết	34.132.305.535	109.391.857.996
▪ Phí quản lý quỹ phải trả cho công ty con	34.927.199.190	30.753.445.998
▪ Phải trả giao dịch đầu tư	20.695.685.056	-
▪ Phải trả cho nhà cung cấp khác	16.731.811.107	29.920.218.300
	2.091.285.142.944	2.189.848.295.261

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	1/1/2025 VND	Phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	Điều chỉnh khác (*) VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	33.476.046	945.972.600	(794.799.053)	-	184.649.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.561.043.753	513.943.432.662	(896.533.894.231)	392.960.723.119	176.931.305.303
Thuế thu nhập cá nhân	23.329.982.108	231.491.215.414	(233.575.464.136)	1.014.073.754	22.259.807.140
Các loại thuế khác	18.565.763	10.842.918.788	(163.986.126.925)	153.247.895.848	123.253.474
	189.943.067.670	757.223.539.464	(1.294.890.284.345)	547.222.692.721	199.499.015.510

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024 VND	Phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	787.874	920.122.422	(887.434.250)	33.476.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.273.798.357	501.769.687.521	(647.482.442.125)	166.561.043.753
Thuế thu nhập cá nhân	25.170.816.993	285.298.456.366	(287.139.291.251)	23.329.982.108
Các loại thuế khác	247.131.967	34.164.218.994	(34.392.785.198)	18.565.763
	337.692.535.191	822.152.485.303	(969.901.952.824)	189.943.067.670

(*) Điều chỉnh khác bao gồm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và các nghĩa vụ thuế liên quan khác của các năm trước với số tiền là 546.364.406.468 VND (xem Thuyết minh 18).



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền thưởng cho nhân viên	168.139.874.039	196.373.056.736
Các chi phí hoạt động (i)	383.143.341.102	371.854.148.036
	<hr/>	<hr/>
	551.283.215.141	568.227.204.772
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các chi phí hoạt động bao gồm các khoản chi phí phải trả cho các hoạt động bán hàng bao gồm: chương trình thi đua, bán hàng, hội nghị bán hàng, và các chi phí hoạt động khác như chi phí hội họp, chi phí tư vấn, chi phí tiện ích và các chi phí khác.

01
HI
NG
KI
PH

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng toán học VND (ii)	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND (i)	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	49.333.691.420.270	389.263.532.391	353.956.517.606	139.763.240.300	171.376.164.755	362.519.931.090	50.750.570.806.412
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 21)	8.110.227.568.096	239.242.188.790	4.382.688.230	(27.152.092.800)	21.950.573.608	(306.897.704.416)	8.041.753.221.508
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	57.443.918.988.366	628.505.721.181	358.339.205.836	112.611.147.500	193.326.738.363	55.622.226.674	58.792.324.027.920
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	41.739.864.962.898	229.576.111.806	312.788.076.590	163.790.205.500	144.400.486.033	724.774.759.542	43.315.194.602.369
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 21)	7.593.826.457.372	159.687.420.585	41.168.441.016	(24.026.965.200)	26.975.678.722	(362.254.828.452)	7.435.376.204.043
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	49.333.691.420.270	389.263.532.391	353.956.517.606	139.763.240.300	171.376.164.755	362.519.931.090	50.750.570.806.412

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng bồi thường với các chi tiết như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng bồi thường nhưng chưa được thông báo	211.473.248.542	185.256.026.136
Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết	146.865.957.294	168.700.491.470
	358.339.205.836	353.956.517.606

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng toán học trong năm như sau:

	1/1/2025 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2025 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	17.987.024.520.118	677.237.717.868	18.664.262.237.986
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	26.964.894.622.876	5.835.424.653.678	32.800.319.276.554
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	23.150.774.600.799	5.296.776.905.378	28.447.551.506.177
• Dự phòng quỹ liên kết chung	22.197.634.825.260	4.972.824.550.101	27.170.459.375.361
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	120.297.365.744	(3.761.958.413)	116.535.407.331
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	832.842.409.795	327.714.313.690	1.160.556.723.485
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	3.719.987.846.695	546.199.993.202	4.266.187.839.897
• Dự phòng quỹ liên kết chung	3.548.131.897.445	503.382.179.794	4.051.514.077.239
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	20.138.267.421	786.587.353	20.924.854.774
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	151.717.681.829	42.031.226.055	193.748.907.884
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	94.132.175.382	(7.552.244.902)	86.579.930.480
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	12.935.564.532	1.560.655.749	14.496.220.281
• Dự phòng quỹ hưu trí	12.855.181.900	1.527.170.200	14.382.352.100
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	80.382.632	33.485.549	113.868.181
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	4.368.836.712.744	1.596.004.540.801	5.964.841.253.545
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	4.211.350.141.062	1.550.894.001.201	5.762.244.142.263
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	21.354.692.500	1.344.870.100	22.699.562.600
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	124.157.674.682	44.590.659.900	168.748.334.582
• Dự phòng khác	11.974.204.500	(824.990.400)	11.149.214.100
	49.333.691.420.270	8.110.227.568.096	57.443.918.988.366

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	1/1/2024 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2024 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	17.262.143.072.920	724.881.447.198	17.987.024.520.118
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	21.301.331.153.168	5.663.563.469.708	26.964.894.622.876
▪ <i>Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)</i>	18.050.655.127.735	5.100.119.473.064	23.150.774.600.799
• <i>Dự phòng quỹ liên kết chung</i>	17.319.839.650.479	4.877.795.174.781	22.197.634.825.260
• <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	114.635.045.143	5.662.320.601	120.297.365.744
• <i>Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng</i>	616.180.432.113	216.661.977.682	832.842.409.795
▪ <i>Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)</i>	3.154.194.621.133	565.793.225.562	3.719.987.846.695
• <i>Dự phòng quỹ liên kết chung</i>	3.014.064.597.935	534.067.299.510	3.548.131.897.445
• <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	17.368.964.578	2.769.302.843	20.138.267.421
• <i>Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng</i>	122.761.058.620	28.956.623.209	151.717.681.829
▪ <i>Sản phẩm liên kết chung – Khác</i>	96.481.404.300	(2.349.228.918)	94.132.175.382
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	12.661.309.739	274.254.793	12.935.564.532
• <i>Dự phòng quỹ hưu trí</i>	12.598.765.200	256.416.700	12.855.181.900
• <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	62.544.539	17.838.093	80.382.632
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	3.163.729.427.071	1.205.107.285.673	4.368.836.712.744
• <i>Dự phòng quỹ liên kết đơn vị</i>	3.029.966.053.644	1.181.384.087.418	4.211.350.141.062
• <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	29.454.798.542	(8.100.106.042)	21.354.692.500
• <i>Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng</i>	88.299.226.485	35.858.448.197	124.157.674.682
• <i>Dự phòng khác</i>	16.009.348.400	(4.035.143.900)	11.974.204.500
	41.739.864.962.898	7.593.826.457.372	49.333.691.420.270

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	9.797.510.287.380	679.453.521.032	10.819.119.047.107	21.296.082.855.519
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.663.174.462.951	1.663.174.462.951
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	83.158.723.148	(83.158.723.148)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(3.723.000.000.000)	(3.723.000.000.000)
Điều chỉnh khác (ii)	-	-	(546.364.406.468)	(546.364.406.468)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.797.510.287.380	762.612.244.180	8.129.770.380.442	18.689.892.912.002
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	9.797.510.287.380	570.983.865.307	9.639.195.588.335	20.007.689.741.022
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.169.393.114.497	2.169.393.114.497
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	108.469.655.725	(108.469.655.725)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(881.000.000.000)	(881.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.797.510.287.380	679.453.521.032	10.819.119.047.107	21.296.082.855.519

(i) Theo Nghị quyết số MC2025-11 của Hội đồng Thành viên ngày 5 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt phân phối khoản lợi nhuận là 3.723 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 và 2024 của Công ty cho công ty mẹ là Dai-ichi Life Holdings, Inc. (2024: 881 tỷ VND). Khoản lợi nhuận này đã được phân phối vào ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Trên cơ sở kết quả kiểm tra thuế của Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn trong năm 2025, Công ty đã thực hiện kê khai và ghi nhận bổ sung nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ thuế liên quan đối với một số khoản chi phí hoạt động phát sinh trong các năm trước với tổng số tiền là 546.364.406.468 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế bổ sung này.

(b) Vốn góp

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 và 1/1/2025	
	VND	%
Dai-ichi Life Holdings, Inc.	9.797.510.287.380	100%

Công ty mẹ và cũng là công ty mẹ cấp cao nhất, Dai-ichi Life Holdings, Inc., được thành lập ở Nhật Bản.

19. Doanh thu phí bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Bảo hiểm liên kết chung	8.211.647.396.305	9.883.526.288.906
Bảo hiểm hỗn hợp	2.295.195.742.242	2.148.648.232.250
Bảo hiểm bán kèm	5.048.388.484.952	4.668.623.653.380
Bảo hiểm liên kết đơn vị	2.194.474.740.153	2.170.682.218.276
Bảo hiểm tử kỳ	320.168.452.493	285.477.701.893
Bảo hiểm sức khỏe	25.726.131.900	8.029.978.900
Bảo hiểm sinh kỳ	198.564.000	409.998.000
Bảo hiểm hưu trí	865.978.600	991.674.100
Bảo hiểm trọn đời	38.494.785.900	41.723.019.300
	18.135.160.276.545	19.208.112.765.005

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Bảo hiểm bán kèm	438.585.193.291	500.705.416.582
Bảo hiểm liên kết chung	89.010.380.783	95.506.880.929
Bảo hiểm liên kết đơn vị	19.462.481.859	18.210.505.909
Bảo hiểm tử kỳ	18.368.350.147	15.349.472.817
Bảo hiểm hỗn hợp	1.105.894.712	1.551.884.271
Bảo hiểm sức khỏe	984.997.626	365.078.472
Bảo hiểm trọn đời	2.340.426.619	2.585.283.829
	569.857.725.037	634.274.522.809

21. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	5.929.186.924.206	5.098.294.585.139
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	1.529.127.780.000	1.537.749.558.493
▪ Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	1.789.659.249.294	1.655.099.109.988
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	2.242.254.162.577	1.621.684.408.590
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	323.412.431.005	232.024.966.828
▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ	31.198.809.630	40.778.159.840
▪ Sản phẩm bảo hiểm sinh kỳ	2.748.080.000	3.328.534.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm hưu trí	333.171.600	102.980.200
▪ Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe	343.046.300	200.000.000
▪ Bảo hiểm trọn đời	10.110.193.800	7.326.867.200
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(361.345.124.835)	(362.132.565.110)
Tăng/(giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	7.802.511.032.718	7.275.688.783.458
▪ Dự phòng toán học (Thuyết minh 17)	8.110.227.568.096	7.593.826.457.372
▪ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Thuyết minh 17)	(306.897.704.416)	(362.254.828.452)
▪ Dự phòng bồi thường (Thuyết minh 17)	4.382.688.230	41.168.441.016
▪ Dự phòng chia lãi (Thuyết minh 17)	(27.152.092.800)	(24.026.965.200)
▪ Dự phòng đảm bảo cân đối (Thuyết minh 17)	21.950.573.608	26.975.678.722
	13.370.352.832.089	12.011.850.803.487

00;
ÁN
TN
AG
00

22. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Chi phí giám định bồi thường	11.981.512.885	12.457.098.112

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi từ:	3.616.961.155.376	3.049.864.465.262
• Trái phiếu	2.648.718.091.409	2.348.501.383.663
• Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	846.113.435.867	605.316.560.549
• Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại	122.129.628.100	96.046.521.050
Lãi chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	337.890.852.673	120.945.383.475
Lãi từ việc bán các chứng khoán đầu tư	154.965.026.237	376.679.572.289
Phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu	11.136.733.927	11.099.347.477
Cổ tức	82.027.733.000	63.835.778.710
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	797.316.640	846.345.774
Lợi nhuận được chia từ công ty con	80.000.000.000	130.000.000.000
	4.283.778.817.853	3.753.270.892.987

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lỗ từ việc bán các chứng khoán đầu tư	68.409.561.830	130.480.141.499
Phí quản lý quỹ đầu tư	151.763.891.315	136.941.545.311
Phân bổ giá trị phụ trội của trái phiếu	142.038.340.769	140.893.112.478
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	229.182.919	226.454.579
	362.440.976.833	408.541.253.867



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí khen thưởng phụ trội	1.018.450.636.842	1.136.171.781.377
Thù lao bán hàng cho đại lý và các kênh phân phối khác	927.159.677.121	1.854.108.938.099
Lương và các chi phí liên quan	765.918.216.823	826.151.651.230
Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới	557.001.408.564	557.001.408.564
Chi phí tuyển dụng và đào tạo	182.159.208.613	196.946.317.901
Chi phí khuyến mãi hàng bán	85.843.926.481	50.112.441.501
Chi phí đi lại	23.137.518.508	32.039.401.325
Chi phí cho chương trình khách hàng thân thiết	13.361.140.389	12.729.696.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.736.033.920	11.567.547.741
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	3.205.012.044	3.709.375.722
Chi phí công cụ và dụng cụ cho đại lý	835.389.443	2.586.906.492
Chi phí khấu hao	345.080.285	-
Các chi phí khác	7.313.930.122	8.073.290.728
	3.606.467.179.155	4.691.198.756.814

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Lương và chi phí liên quan	561.088.017.813	522.465.985.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.903.073.174	302.090.708.170
Văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	121.379.869.040	121.282.907.721
Chi phí khấu hao	71.389.986.844	65.598.925.344
Chi phí tuyển dụng, đào tạo và hội họp	18.459.242.527	29.869.963.515
Chi phí đi lại	8.535.614.222	9.573.586.145
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7(a))	(2.226.329.944)	8.528.793.372
Các chi phí khác	11.669.816.477	9.933.642.706
	1.082.199.290.153	1.069.344.512.793

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	511.931.305.303	500.760.446.470
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.012.127.359	1.009.241.051
	<hr/> 513.943.432.662	<hr/> 501.769.687.521
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.011.108.429)	(570.608.528)
	<hr/> 509.932.324.233	<hr/> 501.199.078.993

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.173.106.787.184	2.670.592.193.490
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	434.621.357.437	534.118.438.698
Chi phí không được khấu trừ thuế	109.398.203.968	4.838.554.986
Thu nhập không bị tính thuế	(32.405.546.600)	(38.767.155.742)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.012.127.359	1.009.241.051
Điều chỉnh khác	(3.693.817.931)	-
	<hr/> 509.932.324.233	<hr/> 501.199.078.993

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc Công ty tin rằng họ đã xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải của họ về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giao dịch trong năm		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ				
Dai-ichi Life Holdings, Inc.				
Phân phối lợi nhuận	3.723.000.000.000	881.000.000.000	-	-
Phí bản quyền và dịch vụ toàn cầu	70.781.159.853	51.233.621.002	-	-
Tiền tài trợ nhận được	760.500.000	2.451.100.000	-	-
Các công ty con				
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam				
Chi phí dịch vụ quản lý quỹ	151.763.891.315	136.941.545.311	(34.927.199.190)	(30.753.445.998)
Lợi nhuận phân phối nhận được từ công ty con	80.000.000.000	130.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Dịch vụ Chia sẻ Dai-ichi Mekong				
Góp vốn	2.529.000.000	-	-	-
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	2.317.031.548	-	(118.288.901)	-
Công ty con khác của công ty mẹ				
The Dai-ichi Life Insurance Company, Limited				
Chi phí dịch vụ an ninh toàn cầu	860.419.153	777.907.798	-	-

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan được trình bày như trên, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các thành viên Ban Giám đốc và các Trưởng bộ phận như sau:

	2025 VND	2024 VND
Tiền lương, thưởng và trợ cấp	80.396.477.096	76.060.308.529

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Cam kết

Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	54.809.395.252	74.030.081.828
Từ hai đến năm năm	48.767.383.749	135.399.567.248
Trên năm năm	328.000.000	245.000.000
	<hr/>	<hr/>
	103.904.779.001	209.674.649.076
	<hr/>	<hr/>

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2025	2024
	VND	VND
Tiền mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	3.382.582.464	8.112.508.876
	<hr/>	<hr/>

31. Cơ chế quản lý rủi ro

(a) Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhìn nhận tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một khung chính sách quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban Giám đốc. Khung chính sách này đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.



(b) Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

(c) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (“ISA”) quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. ISA đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.287.560	6.407.165	192%
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	14.303.023	6.262.944	228%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính, là một chỉ số về khả năng thanh toán chung của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(d) Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có (“ALM”) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp (“ERM”). Trong đó, khung quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau: “Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn”.

ALM liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban Đầu tư của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra và kiểm soát chiến lược đầu tư nhằm quản lý các tài sản đầu tư dựa trên công nợ phải trả và khả năng thanh khoản của Công ty.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng nhóm sản phẩm chính (Quỹ chủ hợp đồng) theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu ALM.

(e) Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc thù rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả khoản tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ.

32. Công cụ tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái. Bên cạnh những rủi ro được mô tả bên dưới Công ty cũng đồng thời mô tả cách để quản lý chúng.

(i) Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nợ. Những ước tính về dòng tiền cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu rủi ro lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2025 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2025 Giá trị ghi sổ VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	430.827.152.672	394.457.485.530
Các khoản tương đương tiền	9.032.100.000.000	11.007.600.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	987.100.000.000	278.700.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	1.976.700.000.000	3.479.560.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	1.530.000.000.000	961.206.260.225
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu chính phủ	43.419.420.000	46.287.970.000
▪ Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	79.993.600.000	-
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	51.100.000.000	-
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2.911.000.000.000	300.000.000.000
▪ Trái phiếu chính phủ	30.023.836.439.010	30.153.552.535.231
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	17.460.000.000.000	13.665.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	26.000.000.000	26.000.000.000
Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại	2.170.177.687.289	1.841.999.230.919

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ủy ban Đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, rủi ro giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Cổ phiếu niêm yết	4.631.076.979.000	2.977.618.400.500

(iii) Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá hối đoái. Biến động tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và các loại tiền tệ khác mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá hối đoái giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là bằng Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Vì thế, Công ty không có rủi ro tỷ giá ngoại tệ trọng yếu.

(b) Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và trái phiếu) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi trong khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được thiết lập để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty cũng có các khoản phải thu bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác chịu rủi ro tín dụng. Trong đó, đặc biệt là các khoản phải thu tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro cho các đối tác không thanh toán số tiền khi đến hạn, Công ty đã thiết lập các hướng dẫn Tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết hợp phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như các nguồn khác và có xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND	Quá hạn và bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	9.462.927.152.672	-	9.462.927.152.672
Các khoản đầu tư ngắn hạn	6.663.977.687.289	-	6.663.977.687.289
Phải thu của khách hàng	1.036.247.999.139	-	1.036.247.999.139
Phải thu ngắn hạn khác – góp	1.558.608.756.042	50.216.549.121	1.608.825.305.163
Các khoản đầu tư dài hạn	50.569.349.459.010	-	50.569.349.459.010
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	25.118.148.373	-	25.118.148.373
	69.342.229.202.525	50.216.549.121	69.392.445.751.646

Ngày 1 tháng 1 năm 2025

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	11.402.061.465.530	-	11.402.061.465.530
Các khoản đầu tư ngắn hạn	6.561.465.491.144	-	6.561.465.491.144
Phải thu của khách hàng	1.088.119.192.883	-	1.088.119.192.883
Phải thu ngắn hạn khác – góp	1.813.970.241.493	52.569.297.028	1.866.539.538.521
Các khoản đầu tư dài hạn	44.164.840.505.231	-	44.164.840.505.231
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	11.959.579.999	-	11.959.579.999
	65.068.416.476.280	52.569.297.028	65.120.985.773.308

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được các yêu cầu hằng ngày về các nguồn tiền mặt của mình, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên hợp đồng bảo hiểm và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do đó, xuất hiện một rủi ro là không có đủ lượng tiền mặt cho Công ty giải quyết các khoản nợ khi đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc theo dõi và thiết lập một mức hoạt động phù hợp để giải quyết các khoản nợ này. Các danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Thời gian đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phát sinh và không phát sinh của Công ty (trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có các kỳ hạn hợp đồng sau đây bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	2.091.285.142.944	2.091.285.142.944	2.091.285.142.944
Chi phí phải trả	383.143.341.102	383.143.341.102	383.143.341.102
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.701.356.794	4.701.356.794	4.701.356.794
	2.479.129.840.840	2.479.129.840.840	2.479.129.840.840
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	2.189.848.295.261	2.189.848.295.261	2.189.848.295.261
Chi phí phải trả	371.854.148.036	371.854.148.036	371.854.148.036
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.755.606.134	6.755.606.134	6.755.606.134
	2.568.458.049.431	2.568.458.049.431	2.568.458.049.431

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính của các quỹ liên kết đơn vị được xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

▪ *Tiền và các khoản tương đương đương tiền*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ này.

▪ *Trái phiếu niêm yết*

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười lăm (15) ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng mười lăm (15) ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sẽ được xác định theo phương pháp định giá.

▪ *Cổ phiếu niêm yết*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

▪ *Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng*

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, tương đương giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

	31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền gửi ngân hàng	430.827.152.672	430.827.152.672
▪ Các khoản tương đương tiền	9.032.100.000.000	9.032.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	4.631.076.979.000	4.631.076.979.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	987.100.000.000	987.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ	43.419.420.000	43.419.420.000
▪ Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	79.993.600.000	79.993.600.000
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	51.100.000.000	51.100.000.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền đang chuyển	3.980.000	3.980.000
▪ Tiền gửi ngân hàng	394.457.485.530	394.457.485.530
▪ Các khoản tương đương tiền	11.007.600.000.000	11.007.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	2.977.618.400.500	2.977.618.400.500
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	278.700.000.000	278.700.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ	46.287.970.000	46.287.970.000

Ngoại trừ các công cụ tài chính được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

33. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý bảo hiểm rủi ro

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Các sản phẩm bảo hiểm chính được cung cấp bởi Công ty cũng như cách thức quản lý những rủi ro liên quan được miêu tả chi tiết như sau:

(a) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Đặc tính sản phẩm – Sản phẩm Bảo hiểm nhân thọ truyền thống là chương trình bảo hiểm với quyền lợi tử vong được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng và được đảm bảo trong suốt thời hạn bảo hiểm. Đối với các sản phẩm bao gồm yếu tố tích lũy, hợp đồng sẽ có quyền lợi đáo hạn và quyền lợi chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn. Đối với sản phẩm bảo hiểm dành cho trẻ em, trong trường hợp Bên mua bảo hiểm bị thương tật toàn bộ hoặc vĩnh viễn (“TTTBVV”) hoặc tử vong, hoặc khi Người được bảo hiểm bị TTTBVV, quyền lợi bảo hiểm Tử bỏ thu phí sẽ được Công ty áp dụng. Ngoài ra, quyền lợi TTTBVV cũng được chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm bị TTTBVV.

Đối với các sản phẩm Bảo hiểm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi. Bên mua bảo hiểm còn được hưởng lợi nhuận từ Quỹ chủ hợp đồng. Các sản phẩm này cung cấp cho Bên mua bảo hiểm một khoản thưởng không đảm bảo dưới dạng Bảo tức tích lũy vào ngày kỷ niệm năm hợp đồng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Việc phân chia lợi nhuận của hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi dựa trên nguyên tắc:

- (i) Phản ánh thực tế tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Phản ánh hợp lý kỳ vọng của Bên mua bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa Bên mua bảo hiểm và Chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định về phân chia lợi nhuận của Bộ tài chính.

Quản lý rủi ro – Công ty được chủ động trong việc quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét kỳ vọng hợp lý của Bên mua bảo hiểm khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty là duy trì bảo tức ổn định dựa trên tỷ suất đầu tư dài hạn. Hàng năm, tỷ lệ bảo tức này sẽ được đánh giá lại dựa trên tổng quan về kết quả đầu tư, số tiền bồi thường, chi phí hoạt động và tỷ lệ hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý dựa trên nguyên tắc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ phải trả. Chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng kỳ vọng hợp lý của Bên mua bảo hiểm. Rủi ro từ vong được quản lý thông qua quy trình phát hành hợp đồng.

(b) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm liên kết chung

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm liên kết chung mang đến cho khách hàng sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro của cuộc sống cũng như quyền lợi đầu tư vào Quỹ liên kết chung. Thời hạn hợp đồng tối đa của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung là 100 năm.

Tại thời điểm tham gia hợp đồng, bên mua bảo hiểm có quyền chọn quyền lợi tử vong là giá trị lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hợp đồng, hoặc tổng số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hợp đồng. Ngoài ra, vào ngày đáo hạn hợp đồng, bên mua bảo hiểm sẽ nhận quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản hợp đồng. Trong mọi trường hợp, lãi suất công bố của sản phẩm này sẽ không thấp hơn lãi suất được Công ty cam kết.

Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phí ban đầu sẽ được phân bổ vào Quỹ liên kết chung. Các khoản phí và chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ cũng sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

(c) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị cung cấp sự bảo vệ dài hạn cũng như quyền lợi đầu tư vào các Quỹ liên kết đơn vị khác nhau trong cùng một hợp đồng bảo hiểm.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí định kỳ là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ mà trong đó Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ 5 (năm) Quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn. Các loại chi phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm bao gồm: phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm rủi ro và các loại chi phí hoạt động khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phí đơn kỳ có đặc tính giống với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí định kỳ. Tuy nhiên, giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được đảm bảo không thấp hơn tổng phí đã đóng kể từ năm hợp đồng thứ tám trở đi.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm hưu trí mang đến cho khách hàng sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro của cuộc sống, ngoài quyền lợi hưu trí định kỳ từ Quỹ hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí bao gồm quyền lợi tử vong (giá trị lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí) trong thời gian tích lũy, và quyền lợi hưu trí định kỳ sau khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu. Trong mọi trường hợp, mức lãi suất tích lũy luôn được đảm bảo ở mức tối thiểu là 5% trong 10 năm hợp đồng bảo hiểm đầu tiên và 3% trong những năm hợp đồng tiếp theo.

Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phí ban đầu sẽ được phân bổ vào Quỹ hưu trí tự nguyện. Các khoản phí và chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ cũng sẽ được khấu trừ từ giá trị Tài khoản bảo hiểm hưu trí.

(e) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

(i) Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình được sử dụng để xác định các giả định nhằm đưa ra các ước tính ổn định và thận trọng về kết quả trong tương lai. Điều này được đảm bảo bằng cách áp dụng các giả định ước tính tốt nhất có đo lường đến các biến động hợp lý trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện để đảm bảo tính hợp lý giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Phương pháp dự phòng cho từng loại sản phẩm được trình bày ở Thuyết minh 3(1).

(ii) Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 có điều chỉnh đang được sử dụng.

Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được Bộ Tài chính phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được cung cấp bởi các nhà tái bảo hiểm với kinh nghiệm từ những thị trường tương đương.

Lãi suất kỹ thuật

Công ty sử dụng cùng lãi suất kỹ thuật cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Lãi suất này có thể được điều chỉnh trong tình huống lãi suất trái phiếu biến động bất lợi.

2-6
IÁN
TK
G
CHÍ

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Thị Thanh Nhã
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đặng Hồng Hải
Tổng Giám đốc